TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 02 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hùng

Bà Huỳnh Ái Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Lánh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 và ngày 11 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 04 năm 2021 về việc: "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn*".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2021/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh bị nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Thạch P) kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 70/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 05 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2021/QĐ-PT ngày 24/5/2021 thông báo mở lại phiên tòa số 115/TB-TA ngày 27/12/2021, Thông báo dời ngày xét xử số 05 /TB-TA ngày 11/01/2022, Thông báo mở lại phiên tòa số: 06/TB-TA ngày 27/01/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thạch Thị D, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Chổ ở hiện nay: ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Thạch Thị D: Luật sư Nguyễn Tấn L– Cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn: Ông Thạch R, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thạch R: Bà Nguyễn Thị Thanh P – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Thạch P, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Thạch P: Bà Trần Thị H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (vắng mặt, có gởi luận cứ)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Thạch Thị D, sinh năm 1967;
2. Ông Thạch A, sinh năm 1965;
3. Bà Thạch Thị P, sinh năm 1935;

Cùng địa chỉ: ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện hợp pháp của bà D, ông A: Ông Thạch Văn T, sinh năm 1988. Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh ,theo văn bản ủy quyền ngày 11/09/2020 (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thạch Thị D và ông Thạch A: Luật sư Phạm Minh L – Văn phòng luật sư Minh Luận, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ văn phòng: số 209 đường 3/2 thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

4. Bà Thạch Thị Sa Y, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thạch Thị Sa Y: Ông Nguyễn Công H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt)

5. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện C, tỉnh Trà Vinh. Người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Hoàng V – Phó Giám đốc (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ phòng: Khóm 5, thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

6. Ông Thạch W , sinh năm 1966 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

7. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1961 (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

8. Bà Thạch Thị P, sinh năm 1981(vắng mặt);

9. Ông Lâm Thành P, sinh năm 1967 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người phiên dịch: 1./ Ông Thạch Đa R, công tác tại Đảng uỷ phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

2./ ông Kim Thành L - Nguyên phó Chủ tịch MTTQVN (phường 7), thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* 1. Chị Thạch Thị D, là nguyên đơn.

2. Anh Thạch R, là bị đơn.

3. Ông Thạch P, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 5 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Thạch Thị D trình bày:*

Chị và anh Thạch R chung sống với nhau vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo giấy chứng nhận kết hôn số 47/2008 cấp ngày 17/03/2008. Trong quá trình chung sống có 04 người con chung: Thạch Sâm B, sinh ngày 03/01/2009; Thạch Thị Tha Q, sinh ngày 01/11/2012; Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016. Hiện các con chung do anh Thạch R đang nuôi dưỡng.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị và anh Thạch R bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, chung sống không hạnh phúc, đỉnh điểm là sau khi anh R bị tai nạn giao thông, nhà không tiền nên chị có đi làm thuê kiếm tiền lo cho gia đình, sau 01 tháng chị trở về thì anh R đuổi không cho chị vô nhà nữa. Mặc dù nhiều lần giải thích và trở về nhà nhưng anh R và bên chồng không cho nên chị và anh Thạch R đã không còn sống chung từ tháng 02/2019 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Thạch R.

Về con chung: Trước đây chị yêu cầu được nuôi 04 người con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 03/01/2009; Thạch Thị Tha Q, sinh ngày 01/11/2012; Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016 và yêu cầu anh Thạch R cấp dưỡng nuôi mỗi người con là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Nay chỉ yêu cầu được nuôi 02 người con chung tên Thạch Sâm B, Thạch Thị Ni S và yêu cầu anh Thạch R cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng/người con cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi. Chị đồng ý giao 02 con chung là Thạch Sâm B và Thạch Thị Tha Q cho anh R nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh Thạch R có tài sản chung gồm 01 căn nhà diện tích 108m^2, được xây dựng trên diện tích đất 5.631,5m^2 thuộc thửa đất số 121, tờ bản đồ số 64, toạ lạc tại Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh đất do ông Thạch P (cha anh R) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ly hôn chị yêu cầu được hưởng 80.000.000 đồng/giá trị căn nhà và đồng ý giao anh R được hưởng hiện vật căn nhà; 01 chiếc xe Honda biển số 84K1-015.38 do anh Thạch R đứng tên sở hữu, chị yêu cầu được chia 3.000.000 đồng/giá trị của chiếc xe theo giá của Hội đồng định giá, chị đồng ý giao anh R quản lý chiếc xe trọn quyền sử dụng.

Đối với yêu cầu phản tố của anh R:

Về yêu cầu chia đôi diện tích đất 5.975 m^2 nằm trong tổng diện tích 11.950 m^2 thuộc thửa 787; diện tích đất 2.222,1 m^2 thuộc thửa 189 và diện tích đất 108 m^2 thuộc thửa 190, đất tọa lạc tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh thì chị không đồng ý vì đây là tài sản của ông Thạch A và bà Thạch Thị D (cha mẹ của chị) chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng chị;

Về số tiền 30.200.000 đồng tiền chị hốt hụi của ông W: Số tiền này chị đã trả cho bà Thạch Thị Sa Y 23.000.000 đồng, đưa cho anh R đóng hụi chết cho bà Đ 4.000.000 đồng, trả cho bà D 2.000.000 đồng, chi cho sư tụng kinh trong nhà

1.000.000 đồng. Số tiền còn lại 200.000 đồng chị chi xài trong gia đình hết nên chị không đồng ý chia đôi số tiền này theo yêu cầu của anh R.

Về nợ chung: Đối với yêu cầu của anh R về việc buộc chị phải cùng trả cho ông Thạch P 25 chỉ vàng 24k thì chị không đồng ý vì chị không có mượn số vàng này của ông P;

Đối với số tiền nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện C số tiền 15.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh thì chị đồng ý mỗi người có nghĩa vụ trả ½ số nợ cho Ngân hàng;

Đối với số tiền nợ hụi chết của bà Huỳnh Thị Đ là 16.000.000 đồng, nợ tiền hụi chết của ông Thạch W là 7.800.000 đồng, nợ tiền hụi chết của bà Thạch Thị P là 1.300.000 đồng. Các dây hụi này đã mãn và anh R đã đóng hụi chết xong cho các chủ hụi nên chị D đồng ý chia đôi tổng số nợ hụi này với anh R. Chị đồng ý trả cho anh R ½ số nợ hụi là (16.000.000 đồng + 7.800.000 đồng + 1.300.000 đồng) : 2 = 12.550.000 đồng.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Thạch R là bị đơn trình bày:* Anh thống nhất với lời trình bày của chị Thạch Thị D về thời gian chung sống, thời điểm kết hôn, con chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do từ lúc anh bị tai nạn xe thì chị D bỏ về nhà mẹ ruột của chị sống nên vợ chồng không còn sống chung từ tháng 02/2019 cho đến nay. Nay chị Thạch Thị D yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi 04 người con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 03/01/2009; Thạch Thị Tha Q, sinh ngày 01/11/2012; Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016 và yêu cầu chị Thạch Thị D cấp dưỡng nuôi 02 con là Thạch Sâm B và Thạch Thị Ni S mỗi tháng là 1.000.000 đồng/người con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh R yêu cầu chia đôi số tài sản chung và nợ chung cụ thể như sau:

+ Diện tích đất 5.975 m^2 nằm trong tổng diện tích 11.950 m^2 thuộc thửa 787, tờ bản đồ số 5, tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Thạch Thị D (Mẹ của chị D) đứng tên quyền sử dụng đất, đất này do anh và chị D đã chuộc lại với giá 25 chỉ vàng 24k từ ông Nguyễn Thống Nhất là 03 công, sau đó nhận chuyển nhượng thêm của bà D, ông A là 02 công;

+ Diện tích đất 2.222,1 m^2 thuộc thửa 189, tờ bản đồ số 37, tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Thạch Thị D đứng tên quyền sử dụng đất;

+ Diện tích đất 108 m^2 thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 37, tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Thạch Thị D đứng tên quyền sử dụng đất.

Hai thửa đất 189,190 do anh và chị D nhận chuyển nhượng từ bà Phương (bà ngoại của chị D) với giá 19 chỉ vàng 24k;

+ Tiền hụi đã hốt là 30.200.000 đồng nhưng đã chi xài trong gia đình còn lại là 25.200.000 đồng, chị Thạch Thị D đang quản lý. Anh yêu cầu chị D chia cho anh được hưởng ½ số tiền hụi bằng 12.600.000 đồng.

Về nợ chung: Nợ ông Thạch P (cha của anh R) 25 chỉ vàng 24k (mượn vàng để chuộc 03 công đất thuộc thửa 787). Anh yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả cho ông P ½ số nợ bằng 12,5 chỉ vàng 24k.

Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch Cầu Kè số tiền 15.000.000 đồng và lãi phát sinh. Anh yêu cầu chị D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng ½ số nợ bằng 7.500.000 đồng và ½ tiền lãi phát sinh.

Nợ hụi chết do bà Huỳnh Thị Đ số tiền 16.000.000 đồng

Nợ hụi chết do ông Thạch W số tiền 7.800.000 đồng

Nợ hụi chết do bà Thạch Thị P số tiền 1.300.000 đồng.

Do các dây hụi đã mãn và anh đã đóng hụi chết xong cho các chủ hụi nên anh yêu cầu chị D phải có nghĩa vụ trả ½ trên tổng số nợ là 12.550.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Thạch P trình bày:*

Về vàng: Vào năm 2010, ông và bà Y có cho chị Thạch Thị D và anh Thạch R mượn 25 chỉ vàng 24kara để chuộc đất của ông A và bà D đã cầm cho ông Nguyễn Thống Nhất, khi cho mượn không làm biên nhận. Nay ông yêu cầu chị D và anh R phải trả lại cho ông 25 chỉ vàng 24k;

Về nhà: Đối với căn nhà xây cất trên thửa đất 121, tờ bản đồ số 64, tại ấp Kinh Xáng, xã Phong Phú, huyện C là của ông xây dựng cho chị D và anh R ở nhờ (không phải của vợ chồng Dân, Rên). Chi phí vật tư do ông và bà Y bỏ ra xây dựng căn nhà trên tổng cộng là 184.000.000 đồng. Trong quá trình xây dựng tuy chị D không xuất tiền ra để xây nhưng có đóng góp công sức lao động. Nay chị D và anh R ly hôn, ông yêu cầu phải trả lại nhà cho ông vì đây là tài sản của ông. Tuy nhiên, ông đồng ý cho anh R và các con của anh R tiếp tục ở trong căn nhà này.

Đối với căn nhà sau là tài sản của anh R và chị D, ông đồng ý cho anh R được tiếp tục để căn nhà sau trên đất của ông.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị Sa Y trình bày:*

Thống nhất lời khai và yêu cầu của ông Thạch P về căn nhà và số vàng cho vợ chồng D, R mượn. Nay bà Y đồng ý để ông P yêu cầu chị D và anh R trả cho ông Thạch P 25 chỉ vàng 24kara và trả căn nhà lại cho ông P. Đối với số tiền 23.000.000 đồng mà chị D nói có trả nợ cho bà là không có và vợ chồng chị D cũng không có nợ bà số tền này.

** Ông Nguyễn Hoàng V là đại diện hợp pháp Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch C vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trong quá trình giải quyết như sau:* Vào ngày 23/3/2018 Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có cho anh Thạch R và chị Thạch Thị D vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, ngày vay 27/3/2018, lãi suất 8,25%/ năm, lãi quá hạn 10,725%/ năm, mục đích vay nuôi bò sinh sản. Nay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam yêu cầu anh R và chị D phải trả cho ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc là 15.000.000 đồng và tiền lãi tính đến hết ngày 12/3/2021 là 98.320 đồng.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị D, ông Thạch A có người đại diện hợp pháp là anh Thạch Văn Tuyền trình bày:* Vào khoảng năm 2009, bà D và ông Thạch A có cho chị D và anh R canh tác nhờ ½ diện tích của thửa đất số 787, tờ bản đồ số 5, tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh, đến năm 2019 do vợ chồng chị D xảy ra mâu thuẫn nên bà D và ông A lấy đất lại và trực tiếp canh tác cho đến nay. Từ trước đến nay bà D và ông A không có chuyển nhượng đất cho chị D, anh R và không có nhờ chị D và anh R đi chuộc đất thay vợ chồng bà D; Đối với thửa đất số 189, diện tích 2.222,1m^2 và thửa đất số 190, diện

tích 108m^2, cùng tờ bản đồ số 37, tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh do bà Thạch Thị P chuyển nhượng cho bà Thạch Thị D nhưng làm hợp đồng tặng cho. Các thửa đất trên hiện do bà D đứng tên quyền sử dụng.

Nay anh R cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng anh và yêu cầu chia cho anh ½ trên tổng diện tích của 03 thửa đất số 787, 189 và thửa số 190 thì bà D, ông A không đồng ý vì đây là tài sản của bà D và ông A.

** Ông Thạch Văn T đại diện hợp pháp cho bà Thạch Thị P là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:* Thửa đất số 189, diện tích 2.222,1m^2 và thửa 190, diện tích 108m^2, tọa lạc tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc của bà Phương. Đến năm 2016, bà Phương đã chuyển nhượng 02 thửa đất nói trên lại cho con là bà Thạch Thị D nhưng làm theo thủ tục tặng cho, bà Phương đã chuyển tên quyền sử dụng đất cho bà D xong nên bà không yêu cầu gì về quyền lợi của mình. Bà Phương không có chuyển nhượng 02 thửa đất này cho vợ chồng anh R.

** Bà Huỳnh Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có lời khai trong quá trình giải quyết như sau:* Vào ngày 15/4/2013 (âm lịch) bà có làm đầu thảo dây hụi loại 3.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, hụi 23 phần, vợ chồng chị D tham gia chơi 01 phần. Hụi này vợ chồng chị D đã hốt nhưng được bao nhiêu bà không nhớ. Sau khi hốt hụi xong thì chị D và anh R có đóng hụi chết cho bà đến nay đã đóng hụi chết xong nên bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

** Ông Thạch W là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có lời khai trong quá trình giải quyết như sau:* Ông có làm đầu thảo dây hụi loại 1.000.000 đồng, 04 tháng khui một lần, hụi 25 phần vợ chồng chị D có tham gia 01 phần, hụi khui đến lần thứ 19 thì hốt được 30.400.000 đồng. Sau khi hốt hụi thì vợ chồng chị D có đóng hụi chết cho ông xong nên ông không yêu cầu gì trong vụ án này.

** Ông Lâm Thành P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có lời khai như sau:* Vào khoảng năm 2019 (không nhớ rõ thời gian) ông có mua một chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave alpha màu vàng, không nhớ biển số của anh Thạch R với giá 7.000.000 đồng, nhưng không làm thủ tục sang tên. Ông đã giao đủ số tiền trên cho anh R và anh R đã giao xe và giấy tờ cho ông. Đến ngày hôm sau thì ông P đến chuộc lại chiếc xe nêu trên với giá 7.000.000 đồng và ông đã nhận tiền, giao xe lại cho ông P. Sau đó thì anh R đến gặp ông P để làm hợp đồng mua bán chiếc xe nói trên tại nhà ông Phải nên ông không còn liên quan hay yêu cầu gì trong vụ án này.

* Bà Thạch Thị P, mặc dù Tòa án đã gửi văn bản tố tụng và Thông báo quyền yêu cầu độc lập cho bà Phi nhưng bà Phi không có lời khai cung cấp cho Tòa án và cũng không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án này.

**Về con chung*: Thạch Sâm B và Thạch Thị Tha Q có nguyện vọng tiếp tục sống với cha nếu cha mẹ ly hôn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Thạch Thị D có ý kiến thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Chị không yêu cầu anh Thạch R cấp dưỡng nuôi 02 con chung mà chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng; đối với nhà trên thửa đất 121 của ông P gồm có nhà

trước gắn liền nhà sau, chị yêu cầu chia cho chị được hưởng 80.000.000 đồng giá trị căn nhà trước, còn căn nhà sau chị đồng ý giao cho anh R hưởng.

Cũng tại phiên tòa, anh Thạch R có ý kiến, nếu trường hợp Tòa án buộc anh giao 02 con chung tên Thạch Săm Bô và Thạch Thị Ni S cho chị D nuôi dưỡng và giao 02 con chung tên Thạch Săm Bách và Thạch Thị Tha Q cho anh nuôi dưỡng thì anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con và anh cũng không đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị D.

Các đương sự còn lại vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2021/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 157, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 35, 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 11, Điều 12, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thạch Thị D và anh Thạch R.

Về con chung: Giao con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 03/01/2009 và Thạch Thị Tha Q, sinh ngày 01/11/2012 cho anh Thạch R nuôi dưỡng.

Giao con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016 cho chị Thạch Thị D nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không giải quyết. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung và nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu của chị Thạch Thị D về yêu cầu chia giá trị chiếc xe mô tô. Buộc anh Thạch R có nghĩa vụ giao cho chị Thạch Thị D số tiền 3.000.000 *(Ba triệu)* đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Thạch Thị D về yêu cầu anh Thạch R chia căn nhà trước xây trên thửa đất số 121 tờ bản đồ số 64, tại Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Buộc ông Thạch P trả công sức đóng góp trên giá trị căn nhà cho chị Thạch Thị D bằng 46.219.446 *(Bốn mươi sáu triệu hai trăm mười chín nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Thạch Thị D giao cho anh Thạch R quản lý, sử dụng căn nhà sau chiều ngang có kích thước 3,9 mét, chiều dài kích thước 4,9 mét, nhà vách lá, khung gỗ tạp, nền đất cất trên thửa đất số 121 tờ bản đồ số 64, tại Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Thạch R về yêu cầu chị D chia diện tích đất 5.975 m^2 nằm trong diện tích 11.950 m^2 thuộc thửa 787, tờ bản đồ số 5; thửa

đất số 189, diện tích 2.222,1 m^2 và thửa đất số 190, diện tích 108 m^2 cùng tờ bản đồ số 37, cả 03 thửa đất tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu của anh R về yêu cầu chị D chia tiền hụi đã lãnh và yêu cầu chị D trả tiền hụi chết mà anh đã đóng cho chủ hụi.

Buộc chị Thạch Thị D phải giao cho anh Thạch R số tiền hụi là 12.600.000 đồng *(Mười hai triệu sáu trăm ngàn đồng)* và tiền nợ hụi chết đã đóng là 12.550.000 đồng *(Mười hai triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Chấp nhận yêu cầu của ông Thạch P về yêu cầu anh R, chị D trả lại căn nhà trước cho ông.

Giao căn nhà trước có kích thước và kết cấu như sau cho ông Thạch P: Căn nhà trước có kích thước ngang 9,8 mét, dài 13,4 mét, loại nhà trệt cấp 4, mái tole, khung – cột – móng bêtông cốt thép, nền gạch men, vách tường, không trần, xà gồ gỗ, cửa gỗ - kính trên thửa đất số 121, tờ bản đồ số 64, tại Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Thạch P cho anh Thạch R được tiếp tục được ở trong căn nhà nêu trên.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Thạch P về yêu cầu chị D và anh R trả 25 chỉ vàng 24k.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam Phòng giao dịch C.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị D và anh R, mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dich C số tiền gốc là 7.500.000 *(Bảy triệu năm trăm ngàn)* đồng và lãi là 49.160 *(Bốn mươi chín ngàn một trăm sáu mươi)* đồng.

Kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2021 cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bà Dân và anh R còn phải chịu thêm cho Ngân hàng khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 23/3/2018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, chi phí định giá, về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 27/3/2021, chị Thạch Thị D có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia căn nhà trước cho chị được hưởng bằng 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và không chấp nhận yêu cầu của anh Thạch R về việc buộc chị phải giao số tiền hốt hụi cho anh R là 12.600.000 đồng;

Ngày 26/3/2021, anh Thạch R có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về con chung: không đồng ý giao 02 con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016 cho chị Thạch Thị D nuôi dưỡng, anh yêu cầu được trực tiếp nuôi 04 con chung, yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con đối với 02 con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và

Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016 mỗi cháu 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Về tài sản chung: không đồng ý chia ½ giá trị chiếc xe là 3.000.000 đồng cho chị D; buộc chị D phải có trách nhiệm trả cho cha anh là Thạch P 12,5 chỉ vàng 24K; buộc bà Thạch Thị D phải trả lại diện tích đất ruộng 5,975m^2 trong tổng diện tích 11.950 m^2, thuộc thửa đất 787, diện tích 2.222,1m^2 thuộc thửa đất 189 và diện tích 108m^2 thuộc thửa đất số 190, cùng tờ bản đồ số 37, yêu cầu Tòa án chia cho anh và chị D mỗi người hưởng ½ diện tích.

Ngày 26/3/2021, ông Thạch P có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, không buộc ông phải trả công sức đóng góp cho Thạch Thị D là 10% tương đương số tiền là 46.219.446 đồng *(Bốn mươi sáu triệu hai trăm mười chín ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng)*; Buộc Thạch Thị D và Thạch R phải trả cho ông số vàng đã mượn là 25 chỉ vàng 24K, loại 9,8 tuổi để chuộc đất từ ông Thạch Tha.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến trình bày kháng cáo của nguyên đơn: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Ý kiến trình bày của bị đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và xin rút một phần nội dung kháng cáo về con chung.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Giữ nguyên đơn yêu cầu độc lập và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên toà đương sự thỏa thuận được nội dung: Thống nhất với bản án sơ thẩm về con chung, anh R đồng ý giao 02 đứa con chung Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016 cho chị D nuôi dưỡng, anh R không cấp dưỡng nuôi con.

Luật sư Nguyễn Tấn L bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Đối với kháng cáo liên quan đến số tiền 80.000.000 đồng về chia giá trị căn nhà trước của chị D là có căn cứ. Bởi vì, tại phiên toà ông P cũng thừa nhận là cất nhà cho vợ chồng chị D ở, không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh là cho ở nhờ. Cộng lại, xét về kinh tế thì vợ chồng chị D không đến nỗi phải nhận hỗ trợ hoàn toàn từ phía ông P. Tại phiên tòa, mặc dù chị D không chứng minh được việc chị D bỏ tiền hùn vào để xây dựng căn nhà, nhưng cũng được ông P thừa nhận là chị D có công sức đóng góp nên chị D không cần phải chứng minh. Tại phiên toà phúc thẩm, chị D yêu cầu được nâng tỷ lệ % về chia công sức cho chị bằng 80.000.000đ tương đương bằng 17% (thay vì cấp sơ thẩm chia cho chị D 10%) là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với số tiền hốt hụi: Chị D thừa nhận có hốt hụi từ ông W được số tiền bằng 30.200.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi hốt hụi chị đã mang số tiền trên về trả cho những chủ nợ như chị đã trình bày, hiện số tiền này không còn nên không thể buộc chị D chia cho anh R được.

Đối với kháng cáo của anh R và ông P là không có căn cứ, vì không chứng minh được nên đề nghị Hội đồng xet xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của ông P và anh R.

Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Thị Thanh P bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Đối với yêu cầu được nuôi 04 đứa con chung của anh R: Tại phiên toà phúc thẩm, anh R xin rút kháng cáo đối với phần này, việc rút kháng cáo của anh về phần này là tự nguyện, không bị ép buộc nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần kháng cáo nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Đối với chiếc xe Wave anpha: Theo định giá chiếc xe tại thời điểm xét xử là 7.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi anh R bị tai nạn giao thông thì chị D bỏ đi, anh R gặp khó khăn trong gia đình đã bán chiếc xe trên nhằm lấy tiền phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình nên được xem là không còn tài sản, nên việc chị D yêu cầu được chia ½ trị giá xe tương đương bằng 3.000.000đ là không phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo này của anh R.

Đối với các phần đất: Buộc bà Thạch Thị D phải trả lại diện tích đất ruộng 5,975m^2 trong tổng diện tích 11.950 m^2, thuộc thửa đất 787, diện tích 2.222,1m^2 thuộc thửa đất 189 và diện tích 108m^2 thuộc thửa đất số 190, cùng tờ bản đồ số 37, yêu cầu Tòa án chia cho anh và chị D mỗi người ½ diện tích. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh R cũng đưa ra được một số người làm chứng biết việc chị D và anh R có mượn vàng chuộc đất, có giao vàng cho bà D và bà Phương. Mặc dù chưa sang tên nhưng vợ chồng anh R là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi mâu thuẫn thì chị D mới mang đi. Nếu trường hợp anh R không có nhận chuyển nhượng đất từ bà D, bà Phương thì không lý do gì mà anh R giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D và bà Phương, kính mong Hội đồng xét xử xem xét;

Về nghĩa vụ trả nợ chung: Buộc chị D phải có trách nhiệm trả cho ông Thạch P 12,5 chỉ vàng 24K: Tại phiên toà phúc thẩm, chị D cũng có trả lời là theo thông thường ở địa phương, việc cha mẹ cho con cái vay mượn tài sản thì không nhất thiết phải yêu cầu viết biên nhận, nên việc chị D và anh R có mượn 25 chỉ vàng 24Kara của ông P là có, vì tại thời điểm năm 2009 vợ chồng chị D cũng chỉ mới cưới nhau thì không thể có số vàng lớn để thực hiện việc chuộc đất từ ông Nhất, ông Tha. Từ đó, chứng minh lời trình bày của ông P về việc cho vợ chồng chị D mượn vàng để chuộc đất của bà D về canh tác là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo này của anh R.

Luận cứ của trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Thị Hợp bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Thạch P:

Về số vàng cho vợ chồng anh R mượn để chuộc đất từ ông Thạch Tha: Căn cứ vào lời trình bày của người làm chứng là ông Thạch Mười có xác nhận vợ chồng anh R và chị D có đặt cọc cho bà Phương 07 chỉ vàng và giao cho bà D 12 chỉ vàng để bà D giao lại cho bà Phương. Như vậy có thể khẳng định rằng việc mượn vàng của anh R 25 chỉ vàng 24Kara như ông P yêu cầu là có thật;

Về yêu cầu chia giá trị căn nhà trước bằng 80.000.000đồng: Các chứng cứ cho thấy căn nhà trên do vợ chồng ông P bỏ tiền ra xây dựng với dự định cho vợ chồng anh R với số tiền mua vật tư tổng cộng là 184.000.000đ, đã có hoá đơn chứng minh việc mua vật tư xây dựng, nhưng cấp sơ thẩm đã định giá trị căn nhà lên đến 462.194.460 đồng để chia công sức đóng góp của chị D tương đương 10% bằng 46.219.446 đồng là không phù hợp. Đồng thời, tại thời điểm cất nhà vào năm

2015 thì chị D đang nuôi con nhỏ và đang mang bầu đứa con thứ 4 nên không thể lao động đóng góp công sức trong việc xây dựng căn nhà.

Từ đánh giá và phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Thạch P, buộc chị D và anh R có trách nhiệm trả 25 chỉ và 24kara cho ông P và không buộc ông P phải trả công sức đóng góp lao động cho chị D bằng 46.219.446 đồng.

Trợ giúp viên pháp lý Nguyễn Công H bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Thạch Thị Sa Y:

Mặc dù, bà Y không có kháng cáo, nhưng quyền lợi cuả bà Y gắn liền với quyền lợi của ông P nên anh thống nhất với luận cứ bảo vệ quyền lợi ích của bà Hợp bảo vệ quyền lợi cho ông P, anh R.

Luật sư Phạm Minh Luận bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị D và ông Thạch A:

Kháng cáo của anh R có liên quan đến quyền lợi của bà D và ông A đối với 03 thửa đất 787, 189 và 190. Việc anh R nại ra là không có căn cứ, vì anh R không chứng minh được anh có nhận chuyển nhượng hay chuộc đất từ phía bà D, ông A và bà Phương. Vì toàn bộ quyền sử dụng đất là tên của bà D, bà D là người đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất tranh chấp này. Từ đó đề nghị Hội đồng phúc thẩm bác kháng cáo của anh R.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo: Xét đơn kháng cáo của chị Thạch Thị D, anh Thạch R và ông Thạch P là còn trong hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng.

Về nội dung vụ án và kháng cáo của đương sự:

Xét kháng cáo của nguyên đơn: Về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia căn nhà trước cho chị được hưởng bằng 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng): Tại phiên toà phúc thẩm, chị D có thay đổi yêu cầu từ chia giá trị yêu cầu sang chia công sức bằng 17%, tương đương số tiền 80.000.000 đồng. Xét thấy việc yêu cầu này cũng không làm thay đổi bản chất của kháng cáo ban đầu. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm chị D cũng không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo này.

Về việc không buộc chị phải giao số tiền hốt hụi cho anh R là 12.600.000 đồng: Quá trình giải quyết vụ án, chị D cũng thừa nhận có việc hốt hụi từ ông W được số tiền 30.200.000đồng nhưng không chứng minh được đã chi xài vào mục đích gia đình được phía anh R thừa nhận. Cho nên, trừ số tiền anh R thừa nhận đã chi xài cho gia đình thì buộc chị D phải có trách nhiệm cho cho anh R được hưởng bằng ½ là 12.600.000 đồng là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

Về con chung: Tại phiên toà phúc thẩm anh R đã xin rút kháng cáo đối với phần nuôi con chung và việc cấp dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần này.

Về tài sản chung: không đồng ý chia trị giá ½ chiếc xe là 3.000.000đ cho chị D: Anh R cũng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ hồng, được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tà sản chung của vợ chồng. Anh R tự định đoạt và bán lấy tiền chi tiêu cá nhân là không phù hợp nên phải chia lại cho chị D ½ giá trị theo yêu cầu của chị D là có căn cứ.

Về việc buộc chị D phải có trách nhiệm trả cho cha anh là Thạch P 12,5 chỉ vàng 24K: Vấn đề này không được chị D thừa nhận nên không có cơ sở chứng minh là chị D có mượn vàng từ ông P nên không thể buộc chị D trả theo yêu cầu của ông P. Tuy nhiên, số vàng này được anh R thừa nhận là có mượn, cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu này của ông P, không buộc anh R trả số vàng này là không đúng nên đề nghi Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm đối với phần này theo hướng buộc anh R phải có trách nhiệm trả cho ông P 25 chỉ vàng 24Kara, loại vàng 9,8 tuổi.

Về việc buộc bà Thạch Thị D phải trả lại diện tích đất ruộng 5,975m^2 trong tổng diện tích 11.950 m^2, thuộc thửa đất 787, diện tích 2.222,1m^2 thuộc thửa đất 189 và diện tích 108m^2 thuộc thửa đất số 190, cùng tờ bản đồ số 37, yêu cầu Tòa án chia cho anh và chị D mỗi người ½ diện tích:

Quá trình giải quyết vụ án, anh R không chứng minh được việc có chuộc đất từ ông Nhất, ông Tha và có nhận chuyển nhượng đất từ bà D, bà Phương. Hiện tất cả các phần đất anh R tranh chấp đều do bà D là người đứng tên, người đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trực tiếp sử dụng. Cho nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh R.

Xét kháng cáo của ông Thạch P:

Về vệc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, không buộc ông phải trả công sức đóng góp của cho Thạch Thị D là 10% tương đương số tiền là 46.219.446 (Bốn mươi sáu triệu hai trăm mười chín ngàn bốn trăm bốn mươi sáu) đồng:

Quá trình giải quyết vụ án, ông P cũng đã thừa nhận có việc đóng góp công sức của chị D trong việc tạo dựng căn nhà nẹn việc cấp sơ thẩm tính ông sức cho chị D được hưởng 10% là phù hợp với thực tế. Ông P có nại ra giá mà Hội đồng định giá định đối với căn nhà là cao, không phù hợp với số tiền ông mua vật tư xây dựng. Tuy nhiên, qua kết quả định giá ngày 29/10/2021 ở cấp phúc thẩm cho thấy giá trị nhà mà cấp sơ thẩm định là đã phù hợp nên việc kháng cáo của ông P là không có căn cứ. Đồng thời xét thấy giá mà cấp phúc thẩm định có tăng so với giá ở cấp phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử lấy theo giá mới để tính % cho chị D.

Về việc buộc Thạch Thị D và Thạch R phải trả cho ông số vàng đã mượn là 25 chỉ vàng 24K để chuộc đất từ ông Thạch Tha:

Ông P không chứng minh được về việc chị D có cùng anh R mượn 25 chỉ vàng 24 kara để chuộc đất nên không thể buộc chị D có trách nhiệm trả nợ cho ông P. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, anh R có thừa nhận là có mượn của ông P nên buộc anh R phải có trách nhiệm trả cho ông số vàng theo yêu cầu của ông P là có căn cứ. Cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông P về phần này là không đúng.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng quy định tại Điều 298, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo đã rút của anh Thạch R; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Thạch Thị D và anh Thạch R (phần không rút kháng cáo); Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Thạch P;

Sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không rút đơn yêu cầu độc lập.

Các đương sự có đơn kháng cáo (chị Thạch Thị D và ông Thạch P) vẫn giữ nguyên kháng cáo; Riêng anh Thạch R có rút phần kháng cáo về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh tụng của các đương sự, lời bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, của bị đơn và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập còn trong thời hạn luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- phòng giao dịch huyện C, ông Thạch W at, bà Huỳnh Thị Đ, ông Lâm Thành P, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt hợp lệ. Riêng bà Thạch Thị P vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự là đúng pháp luật;

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Thạch Thị D, anh Thạch R và ông Thạch P xác định nội dung kháng cáo như ở phần trên, những đương sự còn lại không có kháng cáo. Như vậy, phần của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[4] Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[4.1] *Về con chung*: Anh R kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giao cho anh được nuôi 02 con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016 và yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con đối với 02 con chung này mỗi cháu 1.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên toà phúc thẩm, anh R xin rút kháng cáo đối với yêu cầu này nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này.

[4.2] *Xét kháng cáo của chị Thạch Thị D*:

- Chị Thạch Thị D đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia giá trị căn nhà trước cho chị được hưởng bằng 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), với lời nại

rằng chị D có góp tiền vào việc xây nhà, nhưng anh R và ông P không thừa nhận sự việc này. Tại Tòa án 02 cấp, chị D không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản của vợ chồng chị tạo nên. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay chị D cũng không đưa ra được căn cứ nào phải chia cho chị bằng 80.000.000 đồng, nên chị yêu cầu được nâng % công sức đóng góp cho chị tương đương bằng 17%. Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, ông P có lời khai đây là căn nhà của ông xuất tiền ra xây để cho vợ chồng anh R ở, ông cũng xuất trình các chứng từ chứng minh ông là người đứng ra mua vật liệu xây nhà, đồng thời ông là người trực tiếp thuê thợ và cùng xây dựng căn nhà. Anh R không thừa nhận căn nhà là nhà của anh chị. Từ đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị D về chia giá trị căn nhà là đúng. Tuy nhiên, ông P cũng thừa nhận chị D có góp công sức trong quá trình xây nhà. Do đó, cấp sơ thẩm xem xét công sức đóng góp của chị D bằng 10% trên tổng giá trị căn nhà trước để đảm bảo quyền lợi của chị D là phù hợp. Theo biên bản định giá tài sản ngày 21/02/2020 của Hội đồng định giá thì căn nhà có giá trị 462.194.460 đồng (BL 162), để tính giá trị công sức đóng góp 10% là 46.219.446 đồng, so với biên bản định giá mới ngày 29/10/2021 thì trị giá căn nhà trước là 463.830.380 đồng, tính giá trị công sức đóng góp 10% là 46.383.038 đồng (chênh lệch 163.592 đồng). Xét thấy số tiền chênh lệch không lớn, nên khẳng định giá cấp sơ thẩm đưa ra là đúng với giá trị căn nhà.

- *Về việc yêu cầu không buộc chị phải giao số tiền hốt hụi cho anh R là 12.600.000đồng*: chị D thừa nhận chị lãnh hụi được số tiền 30.200.000 đồng (BL 324) và chị quản lý số tiền này, nhưng cho rằng đã chi tiêu gồm: trả cho bà Y 23.000.000 đồng, trả cho bà D 2.000.000 đồng, đóng hụi chết 4.000.000 đồng, chi cho sư tụng kinh 1.000.000 đồng, số tiền còn lại 200.000đ chi tiêu trong gia đình hết, hiện nay số tiền này không còn nên chị không đồng ý chia theo yêu cầu của anh R. Còn anh R chỉ đồng ý các khoản chi tiêu gồm đóng hụi chết 4.000.000 đồng và tiền sư tụng kinh là 1.000.000 đồng, số tiền còn lại là 25.200.000 đồng thì anh không đồng ý với các khoản chi tiêu như chị D khai, anh và chị không có nợ bà Y và bà D. Bà Y cũng không thừa nhận có nhận số tiền 23.000.000 đồng của chị D nại ra; về số nợ 2.000.000 đồng nợ của bà D thì chị D cũng không có chứng cứ chứng minh về khoản nợ này. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị D. Chị D phải có nghĩa vụ chia cho anh R ½ số tiền 25.200.000 đồng bằng 12.600.000 đồng là có căn cứ.

[4.3] *Xét kháng cáo của anh Thạch R*:

- *Anh R không đồng ý chia ½ giá trị chiếc xe là 3.000.000đồng cho chị D:* Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh R và chị D thống nhất chiếc xe là tài sản chung của vợ chồng. Những người có liên quan đều có lời khai xác định chiếc xe trên tại thời điểm anh R bán có giá là 7.000.000đồng. Chị D yêu cầu anh R giao cho chị số tiền 3.000.000 đồng trên giá trị chiếc xe nên cấp sơ thẩm buộc anh R giao lại cho chị D số tiền bằng 3.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, kể từ thời điểm chị D bỏ đi không còn sống chung với anh R (tháng 2/2019) thì anh R 01 mình vừa bị bệnh không thể lao động kiếm thu nhập, vừa phải nuôi dưỡng, chăm sóc 04 đứa con chung còn nhỏ nên việc anh R bán chiếc xe trên để lấy tiền lo thang thuốc cho anh và chi phí nuôi 04 đứa con là nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Cho nên với số tiền 3.000.000đồng mà chị D yêu

cầu chia trên thực tế đã chi xài hợp lý cho sinh hoạt gia đình nên việc anh R không chấp nhận chia số tiền 3.000.000đồng bán xe mà có cho chị D là phù hợp nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh R về phần này;

- *Về việc buộc chị D phải có trách nhiệm trả liên đới cùng anh R trả cho ông Thạch P 25 chỉ vàng 24Kara*:

Ông P không chứng minh được về việc chị D có cùng anh R mượn 25 chỉ vàng 24 kara để chuộc đất và yêu cầu này chị D cũng không thừa nhận nên không thể buộc chị D phải có trách nhiệm cùng anh R trả nợ cho ông P. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, anh R thừa nhận có mượn của ông P nên buộc anh R phải có trách nhiệm trả cho ông P số vàng theo yêu cầu của ông là có căn cứ. Cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông P về phần này là không đúng.

- *Về việc buộc bà Thạch Thị D phải trả lại diện tích đất ruộng 5,975m^2 thuộc 01 phần của thửa đất 787, diện tích 2.222,1m^2 thuộc thửa đất 189 và diện tích 108m^2 thuộc thửa đất số 190, cùng tờ bản đồ số 37, yêu cầu Tòa án chia cho anh và chị D mỗi người ½ diện tích*. Qua đối chiếu các tài liệu cứ trong hồ sơ và lời trình bày của anh tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy:

+ Đối với thửa đất số 189, diện tích 2.222,1 m^2 và thửa 190, diện tích 108 m^2, cùng tờ bản đồ số 37, tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của bà Thạch Thị P. Sau đó, bà Phương khai có chuyển nhượng 02 thửa đất này cho bà Thạch Thị D, nhưng bà làm hợp đồng tặng cho theo đúng quy định của pháp luật và hiện nay bà D cũng đã đứng tên quyền sử dụng 02 thửa đất này. Bà D cũng không thừa nhận đã có đứng tên dùm như anh R khai. Anh R có cung cấp một số người làm chứng chứng kiến việc bà Phương nhận vàng chuyển nhượng đất cho anh nhưng những người này khai chỉ chứng kiến chứ không biết rõ là việc chuyển nhượng đất giữa bà Phương và anh R cụ thể như thế nào, anh R cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh có việc nhận chuyển nhượng đất của bà Phương nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia 02 thửa đất này của anh R.

+ Đối với diện tích 5.975 m^2 thuộc một phần thửa đất số 787, tờ bản đồ số 5, tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh, anh R cho rằng vào năm 2010 anh và chị D đã chuộc thay cho ông A và bà D 03 công đất tại xã Hòa Ân từ ông Nhất. Đến năm 2011, vợ chồng ông tiếp tục nhận chuyển nhượng từ ông A và bà D thêm 02 công đất cũng thuộc thửa 787. Như vậy, tổng số diện tích đất mà anh nhận chuộc và nhận chuyển nhượng là 05 công (diện tích thực đo là 5.975 m^2) thuộc một phần của thửa đất 787, có diện tích chung là 11.950 m^2, hiện nay thửa đất này do bà D đứng tên quyền sử dụng. Anh yêu cầu chia đôi diện tích 5.975 m^2 với chị D. Chị D không thừa nhận có cùng anh R chuộc 03 công đất thay cho ông A và bà D, cũng không có nhận chuyển nhượng thêm 02 công đất như anh R trình bày. Ông A và bà D cũng không thừa nhận có nhờ anh R, bà Dân chuộc đất thay, cũng không có chuyển nhượng đất cho anh R và bà Dân. Anh R có khai việc giao nhận vàng chuộc đất, mà người trực tiếp nhận vàng chuộc đất là ông Thạch Tha và số vàng chuộc đất là của vợ chồng ông. Ông Thạch Tha là người nhận vàng chuộc đất có lời khai nhận vàng từ bà Dân nhưng số vàng ở đâu bà Dân có thì ông không biết. Tuy nhiên, bà Dân có lời khai người giao vàng cho ông Tha là bà D vì bà D là người chuộc đất chứ không phải bà Dân, lời khai này phù hợp với lời khai của bà

D. Mặt khác, ông Nguyễn Thống Nhất là người nhận cầm cố đất của bà D và ông A có lời khai khi hết hạn hợp đồng cầm cố đất thì bà D và ông A là người trực tiếp đến gặp ông để trao đổi việc chuộc đất chứ không phải là do vợ chồng anh R. Lời khai này của ông Nhất là phù hợp với lời khai của ông Thạch Tha là khi đến ngày chuộc đất thì ông Nhất gọi điện cho báo ông Tha biết là bà D chuộc lại đất và nói ông Tha đến nhà bà D nhận vàng chuộc đất, sau đó ông Tha đến nhà bà D nhận vàng và cùng bà D, chị D đến tiệm vàng để cân vàng và giao nhận vàng chuộc đất. Từ những nội dung trên, có cơ sở khẳng định người chuộc đất từ ông Nhất là bà D, ông A chứ không phải là chị D hay anh R. Anh R không có chứng cứ gì để chứng minh có việc bà D và ông A nhờ chuộc đất thay (03 công) cho bà D, ông A; anh R cũng không có chứng cứ gì để chứng minh là sau khi chuộc đất thì bà D và ông A chuyển nhượng luôn phần đất chuộc lại cho vợ chồng anh.

Từ những căn cứ như trên, thì Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của anh R về việc yêu cầu chia 2 đối với diện tích 5.975 m^2 thuộc một phần thửa đất số 787, tờ bản đồ số 5, tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh là đúng.

[4.4] *Xét kháng cáo của ông Thạch P*:

- Về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không buộc ông phải trả công sức đóng góp cho chị Thạch Thị D là 10% tương đương số tiền là 46.219.446 đồng *(Bốn mươi sáu triệu hai trăm mười chín ngàn bốn trăm bốn mươi sáu đồng*): Ông P cho rằng chi phí xây dựng nhà do ông mua vật tư chỉ 184.000.000đồng, nhà đã qua sử dụng nhưng cấp sơ thẩm định giá nhà lên đến 462.194.460đồng để từ đó tính công sức đóng góp cho chị D 10% bằng 46.219.446 đồng là không phù hợp. Ông P có yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm thẩm định giá lại cho ông. Căn cứ vào kết quả định giá ngày 29/10/2021 thì giá đối với căn nhà trước này là 463.830.380 đồng (tức có tăng giá so với giá ở cấp sơ thẩm là 1.635.920đồng). Như vậy cho thấy giá tại thời điểm xét xử sơ thẩm là phù hợp. Xét thấy số tiền chênh lệch cũng không nhiều, giá có tăng so với kết quả định giá ở cấp sơ thẩm là do tính theo giá quy định mới của UBND tỉnh, nên ông P phải có nghĩa vụ trả cho bà Dân giá trị công sức là 10% bằng 46.219.446 đồng như ở cấp sơ thẩm là phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông P.

- *Về việc buộc Thạch Thị D và Thạch R phải trả cho ông số vàng đã mượn là 25 chỉ vàng 24Kara, loại 9,8 tuổi để chuộc đất từ ông Thạch Tha*: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên toà hôm nay, ông P không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh là chị D có cùng anh R mượn của ông 25 chỉ vàng 24kara ngoài lời thừa nhận của anh R (là con của ông). Từ đó, không có cơ sở buộc chị D phải cùng anh R trả cho ông 25 chỉ vàng 24kara như ông yêu cầu. Riêng anh R thừa nhận có việc mượn vàng của ông P và đồng ý trả cho ông P số vàng 25 chỉ vàng 24K, cấp sơ thẩm không ghi nhận là thiếu sót, nên có căn cứ chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông P buộc anh R phải trả cho ông P 25 chỉ vàng 24k, loại vàng 9,8 tuổi, quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử phúc thẩm là 5.300.000đ/chỉ bằng 132.500.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

[5] *Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm:* Đã quyết định ở bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành.

[6] *Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm:* Ông Thạch P phải chịu 1.980.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền ông P tạm ứng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Ông Thạch P được nhận lại số tiền còn dư là 3.020.000đ (Ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), nhận tại phòng Thủ quỹ của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của anh R, chấp nhận một phần kháng cáo của ông P nên án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu có sự thay đổi, cụ thể:

[7.1] *Đối với chị Thạch Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm*:

- Tiền công sức đóng góp xây dựng căn nhà là 46.219.446 đồng
- Số tiền hụi đã lãnh là 12.600.000 đồng
- Tiền hụi chết là 12.550.000 đồng
- Nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội là 7.549.160 đồng.

Tổng cộng bằng 78.918.606 đồng x 5% = 3.945.930 đồng.

Ngoài ra, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, đã có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo quyết định sơ thẩm.

Được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm chị D đã nộp là 2.487.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0003098 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chị Thạch Thị D phải nộp thêm 1.758.430 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[7.2] *Anh Thạch R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau*:

- Tiền một phần giá trị xe mô tô được hưởng là 4.000.000 đồng.
- Tiền lãnh hụi được hưởng là 12.600.000 đồng
- Giá trị căn nhà sau được hưởng là 3.790.800 đồng
- Nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội là 7.549.160 đồng
- Nghĩa vụ trả 25 chỉ vàng 24Kara, loại 9,8 tuổi cho ông Thạch P quy ra thành tiền bằng 132.500.000 đồng

Tổng cộng: 160.439.960 đồng x 5% = 8.021.998 đồng

Được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh R đã nộp là 6.151.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004086 ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, anh Thạch R phải nộp tiếp số tiền là 1.870.998 đồng.

[7.3] Ông Thạch P được miễn án phí dân sự sơ thẩm do ông thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Kháng cáo của chị Thạch Thị D không được cấp phúc thẩm chấp nhận nên chị phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005027 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Kháng cáo của anh Thạch R được cấp phúc thẩm chấp nhận 01 phần nên anh R không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Thạch R số tiền bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005029 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Kháng cáo của ông Thạch P được cấp phúc thẩm chấp nhận 01 phần nên ông không phải chịu án phí phúc thẩm. Do ông Thạch P thuộc trường hợp được xét miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không xét hậu quả hoàn trả.

[9] Xét lời trình bày của trợ giúp viên bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn chưa có căn cứ chấp nhận;

[10] Xét lời trình bày của trợ giúp viên bảo vệ quyền lợi bị đơn, cho ông Thạch P là có căn cứ chấp nhận một phần;

[11] Xét lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền lợi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Thạch Thị D và Thạch A là có căn cứ chấp nhận.

[12] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 là có căn cứ chấp nhận.

[13] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Thạch Thị D;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Thạch R;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Thạch P;

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số:11/2021/HNGĐ-ST ngày 12/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Thạch Thị D và anh Thạch R;

2. *Về con chung*: Đình chỉ xét xử đối với phần kháng cáo của bị đơn anh Thạch R đã rút về yêu cầu được nuôi 02 con chung và yêu cầu cấp dưỡng.

3. Giao con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 03/01/2009 và Thạch Thị Tha Q, sinh ngày 01/11/2012 cho anh Thạch R nuôi dưỡng; Giao con chung tên Thạch Sâm B, sinh ngày 08/8/2015 và Thạch Thị Ni S, sinh ngày 27/11/2016 cho chị Thạch Thị D nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

4. *Về tài sản chung và nợ chung*:

Không chấp nhận yêu cầu của chị Thạch Thị D về việc yêu cầu chia giá trị chiếc xe mô tô số tiền 3.000.000đồng *(Ba triệu đồng).*

Không chấp nhận yêu cầu của chị Thạch Thị D về yêu cầu anh Thạch R chia giá trị căn nhà trước xây trên thửa đất số 121 tờ bản đồ số 64, tại Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh bằng 80.000.000 đồng.

Buộc ông Thạch P phải trả công sức đóng góp trên giá trị căn nhà trước cho chị Thạch Thị D bằng 46.219.446 đồng *(Bốn mươi sáu triệu hai trăm mười chín nghìn bốn trăm bốn mươi sáu đồng)*.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Thạch Thị D giao cho anh Thạch R quản lý, sử dụng căn nhà sau chiều ngang có kích thước 3,9 mét, chiều dài kích thước 4,9 mét, nhà vách lá, khung gỗ tạp, nền đất cất trên thửa đất số 121 tờ bản đồ số 64, tại Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Thạch R về yêu cầu chị D chia diện tích đất 5.975 m^2 nằm trong diện tích 11.950 m^2 thuộc thửa 787, tờ bản đồ số 5; thửa đất số 189, diện tích 2.222,1 m^2 và thửa đất số 190, diện tích 108 m^2 cùng tờ bản đồ số 37, cả 03 thửa đất tại ấp O, xã C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu của anh R về yêu cầu chị D chia tiền hụi đã lãnh và yêu cầu chị D trả tiền hụi chết mà anh đã đóng cho chủ hụi.

Buộc chị Thạch Thị D phải giao cho anh Thạch R số tiền hụi là 12.600.000 đồng *(Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng)* và tiền nợ hụi chết đã đóng là 12.550.000 đồng *(Mười hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Chấp nhận yêu cầu của ông Thạch P về yêu cầu anh R, chị D trả lại căn nhà trước cho ông.

Giao căn nhà trước có kích thước và kết cấu như sau cho ông Thạch P: Căn nhà trước có kích thước ngang 9,8 mét, dài 13,4 mét, loại nhà trệt cấp 4, mái tole, khung – cột – móng bê tông cốt thép, nền gạch men, vách tường, không trần, xà gồ gỗ, cửa gỗ - kính trên thửa đất số 121, tờ bản đồ số 64, tại Ấp K, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Thạch P cho ông Thạch R được tiếp tục được ở trong căn nhà nêu trên.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Thạch P về việc yêu cầu anh R trả 25 chỉ vàng 24k, loại vàng 9,8 tuổi.

Buộc anh Thạch R phải có trách nhiệm trả cho ông Thạch P 25 chỉ (Hai mươi lăm chỉ) vàng 24k, loại vàng 9,8 tuổi, quy ra thành tiền tại thời điểm xét xử là 5.300.000đ/chỉ bằng 132.500.000 đồng (Một trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Cầu Kè.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị D và anh R, mỗi người có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Cầu Kè số tiền gốc là 7.500.000 đồng *(Bảy triệu năm trăm nghìn đồng)* và lãi là 49.160 đồng *(Bốn mươi chín nghìn một trăm sáu mươi đồng)*.

Kể từ ngày 13 tháng 3 năm 2021 cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng chị D và anh R còn phải chịu thêm cho Ngân hàng khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 23/3/2018.

6. *Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp sơ thẩm:* Đã quyết định ở bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành.

7. *Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm:* Ông Thạch P phải chịu 1.980.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền ông P tạm ứng là 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Ông Thạch P được nhận lại số tiền còn dư là 3.020.000đ (Ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), nhận tại phòng Thủ quỹ của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

8. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị Thạch Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.945.930 đồng và án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (đã có hiệu lực pháp luật được thực hiện theo quyết định sơ thẩm). Tổng cộng bằng 4.245.930 đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm chị Thạch Thị D đã nộp là 2.487.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0003098 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh. Chị Thạch Thị D phải nộp thêm số tiền 1.758.430 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Buộc anh Thạch R phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 8.021.998 đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh R đã nộp là 6.151.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004086 ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh, anh Thạch R phải nộp tiếp số tiền là 1.870.998 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Thạch P;

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

9. *Về án phí dân sự phúc thẩm:*

Buộc chị Thạch Thị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm bằng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005027 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Anh Thạch R không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Thạch R số tiền bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005029 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Ông Thạch P không phải chịu án phí phúc thẩm. Do ông Thạch P thuộc trường hợp được xét miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên không xét hậu quả hoàn trả.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị cấp phúc thẩm sửa chữa, không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Châu Điền, H. C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Châu